

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN THÀNH
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ- ST

Ngày: 05/01/2023

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Quế;

Bà Vũ Thị Lan Anh.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2022/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2022/QĐXX- ST ngày 07 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1983.

HKTT: Xóm T, xã Mão Đ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982.

HKTT: Xóm T, xã Mão Đ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Hiện đang trú tại: Xóm B, xã Mão Đ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Công D, sinh năm 1954; Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954.

HKTT: Xóm B, xã Mão Đ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

+ Anh Nguyễn Công C, sinh năm 1979 và vợ là chị Vũ Thị Q, sinh năm 1983.

HKTT: Xóm B, xã Mão Đ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

+ Anh Nguyễn Mậu M, sinh năm 1977. HKTT: Xóm B, xã Mão Đ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T1: Ông Nguyễn An K, sinh năm 1998.

HKTT: Thị trấn H, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T: Ông Nguyễn Hữu L1 -

Luật sư thuộc Công ty Luật Tràng An – Chi nhánh Bắc Ninh (Đoàn luật sư thành phố

Hà Nội. Địa chỉ: Số 228, phố Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.
(Tất cả các đương sự, đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự tại Tòa án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Anh Nguyễn Xuân T kết hôn với chị Nguyễn Thị T1 ngày 26/9/2005, trước khi kết hôn anh, chị có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Mão Điền, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn anh, chị về chung sống cùng nhau ngay. Vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo anh Nguyễn Xuân T trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T1 và mẹ đẻ của anh có mâu thuẫn với nhau. Chị T1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, được khoảng vài tháng thì anh đến ở cùng chị T1. Vợ chồng chung sống từ đó đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn nên mẹ đẻ của chị T1 đã đuổi anh đi vì vậy anh T đã về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị T1.

Về con chung: Anh và chị T1 có 02 con chung là Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 31/10/2009 và Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 05/11/2012. Hiện nay cháu T2 đang ở với anh, cháu M đang ở với chị T1. Khi ly hôn, anh T đề nghị Tòa án giao cho anh nuôi cháu T2, giao cho chị T1 nuôi cháu M. Việc cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị T1 có tài sản chung gồm: Một nhà 02 tầng với diện tích mỗi sàn khoảng 40m² trên thửa đất ao tại xóm T, xã Mão Đ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh và các trang thiết bị trong gia đình gồm: 01 máy giặt cửa ngang nhãn hiệu LG; 01 điều hòa; 01 tủ lạnh; 01 máy lọc nước; 01 tủ thờ; 01 tủ đựng quần áo. (Hiện nay chị Nguyễn Thị T1 đang quản lý, sử dụng). Tòa án đã định giá tổng số tài sản trên là 254.930.000 đồng. Khi vợ chồng ly hôn, anh đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản này theo quy định của pháp luật và anh đề nghị Tòa án buộc chị T1 phải trích chia cho anh giá trị tài sản bằng tiền.

Về công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết gì khác.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị xác nhận lời trình bày của anh T về thời gian kết hôn và con chung là

đúng. Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng gia đình anh T ngay, vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không chăm lo cuộc sống của vợ con, chị có khuyên bảo nhưng anh T không nghe nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Gia đình anh T đã đuổi chị đi nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở, sau đó anh T cũng về ở cùng chị từ năm 2010 cho đến năm 2019 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T được bồi thường tiền ruộng nhưng không đưa cho chị để trả nợ nên vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn. Anh T đã bỏ về nhà đẻ ở mấy tháng, sau đó lại quay lại ở với chị. Nhưng được khoảng gần 01 năm thì lại xảy ra mâu thuẫn, đến tháng 10/2020, anh T đã về nhà đẻ ở nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh T có đơn ly hôn chị, chị cũng xác định tình cảm giữa chị và anh T không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung như anh T trình bày là đúng. Nếu vợ chồng ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cả 02 con cho chị nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh T chỉ có tài sản chung là tầng 2 của ngôi nhà và các trang thiết bị trong gia đình như anh T trình bày. Tòa án đã định giá ngôi nhà 02 tầng trị giá 245.630.000 đồng vì vậy chị xác định vợ chồng chị chỉ có tài sản chung gồm 01 tầng của ngôi nhà là 122.815.000 đồng và tổng giá trị tài sản trang thiết bị trong gia đình là 9.300.000 đồng. Tổng số là 132.115.000 đồng. Vì vậy nếu vợ chồng ly hôn chị đồng ý trích trả anh T giá trị $\frac{1}{2}$ số tài sản trên tương ứng với số tiền 66.057.500 đồng.

Đối với tầng 01 của ngôi nhà là của bố mẹ chị xây và cho một mình chị ở chứ không phải cho vợ chồng vì vậy chị không đồng ý trích chia giá trị tầng 01 của ngôi nhà cho anh T.

Về công nợ: Tại các lời khai ban đầu tại Tòa án, chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 19/11/2022 chị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ. Cụ thể: Theo như chị T1 trình bày: Năm 2016, khi xây dựng tầng 2 của ngôi nhà thì bố mẹ đẻ chị (ông Nguyễn Công D, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954) có cho vợ chồng chị vay số tiền 50 triệu đồng; Anh Nguyễn Mậu M, sinh năm 1977 (là anh rể chị) cho vợ chồng chị vay số tiền 50 triệu đồng; Nguyễn Công C, sinh năm 1979 (là anh ruột chị) cho vợ chồng chị vay số tiền 30 triệu đồng. Nay chị đề nghị Tòa án buộc anh T phải cùng có trách nhiệm cùng với chị trả nợ số tiền mà bố mẹ, anh ruột và anh rể chị đã cho vợ chồng chị vay.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị T1. Chị T1 kết hôn với anh T năm 2005. Sau khi kết hôn với anh T, chị T1 về chung sống cùng gia đình anh T ở

xóm Tùng, xã Mão Điền được khoảng vài tháng. Sau đó do chị T1 và gia đình anh T xảy ra mâu thuẫn nên chị T1 về nhà ở nhờ gia đình bà khoảng 02 năm thì anh T cũng về ở cùng. Năm 2010, vợ chồng bà cắt 01 phần đất của gia đình tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 06 ở xóm Bàng và xây ngôi nhà 01 tầng có diện tích khoảng 50m² cho chị T1. Năm 2016, vợ chồng anh T và chị T1 xây thêm tầng hai. Trong quá trình chung sống, chị T1 và anh T xảy ra mâu thuẫn đến đến việc vợ chồng phải ly hôn và yêu cầu chia tài sản. Bà L khẳng định ngôi nhà 02 tầng mà chị T1 đang ở trên thửa đất của gia đình ông bà thì tầng 01 là do vợ chồng ông bà bỏ tiền và công sức xây dựng chứ không phải của vợ chồng anh T, chị T1 xây. Tuy nhiên, vợ chồng bà L không yêu cầu chị T1 và anh T phải trích trả giá trị tầng 01 cho ông bà mà tự nguyện cho vợ chồng anh T, chị T1. Đối với số tiền 50 triệu đồng vợ chồng bà cho vợ chồng chị T1, anh T vay khi xây thêm tầng hai, vợ chồng ông bà L không yêu cầu Tòa án em xét, giải quyết mà gia đình bà sẽ tự giải quyết.

Chị Vũ Thị Q trình bày: Chị là vợ của anh Nguyễn Công C. Năm 2016, vợ chồng chị có cho vợ chồng chị T1, anh T vay số tiền 30 triệu đồng đến nay chưa trả. Nay vợ chồng chị T1 ly hôn, chị T1 có đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T phải cùng có có trách nhiệm với chị T1 trả nợ số tiền 30 triệu đồng cho vợ chồng chị. Tuy nhiên vợ chồng chị không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết mà gia đình chị sẽ tự giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhiều lần đối với anh Nguyễn Mậu M đến Tòa án để làm việc liên quan đến số tiền vợ chồng chị T1 vay của anh M nhưng anh M không đến.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành. Tại phiên hòa giải ngày 07/12/2022, chị T1 xin rút yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ và chị T1 tự nguyện trích trả anh T giá trị tài sản chung của vợ chồng là 100 triệu đồng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày 07/12/2022. Phía anh T đồng ý nhận số tiền 100 triệu đồng do chị T1 trích trả với điều kiện chị T1 phải trả anh số tiền này vào ngày 08/01/2023 và anh đồng ý giao cho chị T1 nuôi cả 02 con chung.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp theo quy định của pháp luật. Tại Chứng thư thẩm định giá ngày 19/10/2022 của Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Việt Nam xác định:

+ 01 ngôi nhà hai tầng có diện tích 88m² (44m² /1 tầng) xây dựng trên thửa đất số 35, tờ bản đồ số 06 tại xóm Bàng, xã Mão Điền, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh trị giá 245.630.000 đồng.

+ 01 máy giặt cửa ngang nhãn hiệu LG FC 09kg (mua năm 2017), tại thời điểm thẩm định máy đang hỏng, không hoạt động được có giá trị còn lại là 2.711.429 đồng.

+ 01 tủ lạnh nhãn hiệu Aqua 180ml (mua năm 2017), có giá trị còn lại là 1.847.143 đồng.

+ 01 điều hòa nhãn hiệu Mitsubishi Electric 9000BTU (mua năm 2017), có giá trị còn lại là 2.781.429 đồng.

+ 01 máy lọc nước nhãn hiệu Shinano (mua năm 2019), có giá trị còn lại là 1.360.000 đồng.

+ 01 tủ thờ gỗ ép (mua năm 2017) có giá trị còn lại là 200.000 đồng.

+ 01 tủ đựng quần áo gỗ ép (mua năm 2012) có giá trị còn lại là 200.000 đồng

+ 01 tủ đựng quần áo gỗ ép (mua năm 2017), có giá trị còn lại là 200.000 đồng.

Tổng số toàn bộ giá trị tài sản là: 254.930.000 đồng

Ngày 29/12/2022, anh Nguyễn Xuân T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản do anh T và chị T1 đã tự thỏa thuận với nhau xong. Phía chị T1, đại diện theo ủy quyền của chị T1, người bảo vệ quyền và lợi ích của anh T cũng nhất trí với việc rút yêu cầu chia tài sản của anh T.

Tại phiên tòa hôm nay:

+ Anh Nguyễn Xuân T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị T1 và đồng ý giao cả 02 con chung cho chị T1 nuôi dưỡng. Về tài sản và công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Chị Nguyễn Thị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chị đồng ý ly hôn với anh T; chị đồng ý nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Xuân T, người đại diện theo ủy quyền của chị T1 cũng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đồng ý với ý kiến của anh T, chị T1.

+ Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt.

+ Kiểm sát viên phát biểu và kết luận về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 147, 157, 165, [điểm c khoản 1 Điều 217; 218; 228](#) Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, [56](#), 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân T được ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T1 nuôi cả 02 con chung là Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 31/10/2009 và Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 05/11/2012.

Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Xuân T đối với chị Nguyễn Thị T1.

Về công nợ: Không đặt ra xem xét giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

Về án phí: Anh T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả anh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Nguyễn Xuân T kết hôn với chị Nguyễn Thị T1 ngày 26/9/2005, trước khi kết hôn anh, chị có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Mão Điền, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Xét thấy đây là hôn nhân hợp pháp vì tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về kết hôn.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Xuân T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị T1 là có thật và nguyên nhân do mâu thuẫn trong gia đình dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên đánh cãi nhau. Từ đầu năm 2020 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân và không quan tâm gì đến nhau nữa. Phía chị T1 cũng xác nhận tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh T vì vậy cần xử cho anh T ly hôn với chị T1.

[2] Về con chung: Anh T và chị T1 có 02 con chung là Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 31/10/2009 và Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 05/11/2012. Khi ly hôn, chị T1 có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phía anh T cũng đồng ý giao cả 02 con cho chị T1 nuôi dưỡng. HĐXX xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận giao cả 02 con cho chị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng.

[3] Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh T và chị T1 đều yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung. Tuy nhiên

ngày 29/12/2022, anh T, chị T1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản do anh T và chị T1 đã tự thỏa thuận với nhau xong. Phía người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T, người đại diện theo ủy quyền của chị T1 cũng nhất trí với việc rút yêu cầu chia tài sản của anh T. Xét thấy việc rút yêu cầu của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên cần chấp nhận đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản của anh T.

[4] Về công nợ: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ, chị T1 đề nghị Tòa án giải quyết về công nợ. Ngày 07/12/2022 chị T1 xin rút yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ do vậy HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Liên quan trong vụ án này còn có ông Nguyễn Công D, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Công C và vợ là chị Vũ Thị Q, anh Nguyễn Mậu M. Theo chị T1 trình bày là những người cho vợ chồng chị vay tiền khi làm nhà. Tuy nhiên Tòa án đã triệu tập nhưng chỉ có bà L và chị Q đến làm việc nhưng bà L, chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông D, anh C, anh M không đến Tòa án làm việc. Sau đó chị T1 cũng xin rút yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ đối với những người này do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí, chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Anh Nguyễn Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 10.000.000 đồng. Anh T rút đơn yêu cầu giải quyết chia tài sản nên anh T phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Hoàn trả anh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147, 157, 165, **điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 228** Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83, 33 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân T được ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T1 được chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai con chung là Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 31/10/2009 và Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 05/11/2012.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh Nguyễn Xuân T có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Xuân T đối với chị Nguyễn Thị T1.

4. Về công nợ: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí:

Anh Nguyễn Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Hoàn trả anh T 16. 000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Xác nhận anh T đã nộp 16.300.000 đồng (Mười sáu triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số AA/2021/0005605 ngày 07/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Thành.

6. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Anh T phải chịu 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận anh T đã nộp 10.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản tại Tòa án ngày 29/9/2022.

7. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng quát bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND huyện Thuận Thành;
- THADS huyện Thuận Thành;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Thu